

Số: 3502/QĐ-BHXH

Hà Nội, ngày 18 tháng 11 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

VỀ VIỆC CÔNG BỐ CÔNG KHAI SỐ LIỆU ĐIỀU CHỈNH PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI BẢO HIỂM XÃ HỘI TỪ QUỸ BẢO HIỂM XÃ HỘI ĐẢM BẢO, CHI BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ BẢO HIỂM XÃ HỘI, BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP, BẢO HIỂM Y TẾ NĂM 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC BẢO HIỂM XÃ HỘI VIỆT NAM

Căn cứ Nghị định số 89/2020/NĐ-CP ngày 04 tháng 8 năm 2020 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bảo hiểm xã hội Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách Nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 2949/QĐ-BHXH ngày 04 tháng 12 năm 2017 của Tổng Giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam ban hành Quy chế công khai tài chính; quản lý, sử dụng tài sản; kết quả kiểm toán, thanh tra và thực hành tiết kiệm, chống lãng phí đối với các đơn vị thuộc hệ thống Bảo hiểm xã hội Việt Nam và Quyết định số 1586/QĐ-BHXH ngày 12 tháng 11 năm 2018 về việc sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quy chế công khai tài chính; quản lý, sử dụng tài sản; kết quả kiểm toán, thanh tra và thực hành tiết kiệm, chống lãng phí đối với các đơn vị thuộc hệ thống Bảo hiểm xã hội Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 2949/QĐ-BHXH;

Căn cứ Quyết định số 3488/QĐ-BHXH ngày 16 tháng 11 năm 2022 của Tổng Giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam về việc điều chỉnh phân bổ dự toán chi bảo hiểm xã hội từ quỹ bảo hiểm xã hội đảm bảo, chi bảo hiểm thất nghiệp và chi phí quản lý bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp năm 2022;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch và Đầu tư.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu điều chỉnh phân bổ dự toán chi bảo hiểm xã hội từ quỹ bảo hiểm xã hội đảm bảo, chi bảo hiểm thất nghiệp và chi phí quản lý bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế năm 2022 cho Bảo hiểm xã hội các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Bảo hiểm xã hội Việt Nam, Ban Quản lý dự án đầu tư và Xây dựng ngành Bảo hiểm xã hội, Ban Quản lý dự án Công nghệ thông tin, Văn phòng Bảo hiểm xã hội Việt Nam (*chi tiết tại Phụ lục đính kèm*).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Điều 3. Vụ trưởng Vụ Kế hoạch và Đầu tư, Vụ trưởng Vụ Tài chính - Kế toán, Thủ trưởng các đơn vị có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Tổng Giám đốc (để b/c);
- Các Phó Tổng Giám đốc;
- Công TTĐT BHXH Việt Nam (để đăng tải);
- Lưu: VT, KHĐT (2b).

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Đào Việt Ánh



PHỤ LỤC

CÔNG KHAI ĐIỀU CHỈNH PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI BHXH TỪ QUỸ BHXH, CHI BHTN; CHI PHÍ QUẢN LÝ BHXH, BHYT, BHTN GIAO CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 3502/QĐ-BHXH ngày 18 tháng 11 năm 2022 của Tổng Giám đốc BHXH Việt Nam)

TT	Đơn vị	Dự toán chi BHXH từ quỹ BHXH, chi BHTN và chi phí quản lý BHXH, BHYT, BHTN	TT	Đơn vị	Dự toán chi BHXH từ quỹ BHXH, chi BHTN và chi phí quản lý BHXH, BHYT, BHTN
1	TP Hà Nội	38.578.722	38	Lâm Đồng	2.086.350
2	TP Hồ Chí Minh	32.793.854	39	Long An	3.968.807
3	An Giang	2.881.342	40	Nam Định	4.379.832
4	Bà Rịa - Vũng Tàu	3.776.967	41	Nghệ An	7.929.756
5	Bạc Liêu	974.420	42	Ninh Bình	2.730.548
6	Bắc Giang	3.866.245	43	Ninh Thuận	914.476
7	Bắc Kạn	698.540	44	Phú Thọ	4.301.431
8	Bắc Ninh	3.611.443	45	Phú Yên	1.459.838
9	Bến Tre	2.195.792	46	Quảng Bình	2.308.204
10	Bình Dương	9.345.525	47	Quảng Nam	2.870.423
11	Bình Định	2.472.708	48	Quảng Ngãi	2.164.932
12	Bình Phước	1.861.111	49	Quảng Ninh	5.896.687
13	Bình Thuận	1.940.373	50	Quảng Trị	1.566.684
14	Cà Mau	1.442.322	51	Sóc Trăng	1.576.330
15	Cao Bằng	1.325.903	52	Sơn La	1.702.309
16	Cần Thơ	2.521.935	53	Tây Ninh	2.830.115
17	Đà Nẵng	4.697.097	54	Thái Bình	4.131.180
18	Đắk Lắk	3.189.565	55	Thái Nguyên	4.528.644
19	Đắk Nông	586.980	56	Thanh Hóa	8.387.773
20	Điện Biên	855.684	57	Thừa Thiên Huế	2.577.610

21	Đồng Nai	10.904.877	58	Tiền Giang	3.274.235
22	Đồng Tháp	2.475.993	59	Trà Vinh	1.526.960
23	Gia Lai	2.200.360	60	Tuyên Quang	2.043.554
24	Hà Giang	1.019.031	61	Vĩnh Long	1.844.236
25	Hà Nam	2.038.179	62	Vĩnh Phúc	2.982.143
26	Hà Tĩnh	3.015.759	63	Yên Bái	1.878.118
27	Hải Dương	5.093.320	64	Văn phòng	230.120
28	Hải Phòng	8.460.808	65	Viện khoa học BHHH	16.178
29	Hậu Giang	937.414	66	Trường ĐTNV BHHH	24.050
30	Hòa Bình	2.123.333	67	Trung tâm Công nghệ thông tin	20.669
31	Hung Yên	2.680.061	68	Trung tâm Lưu trữ	12.851
32	Khánh Hòa	3.171.140	69	Tạp chí BHHH	2.233
33	Kiên Giang	2.137.827	70	Trung tâm GD BHYT & TTĐT	15.975
34	Kon Tum	816.226	71	Trung tâm dịch vụ hỗ trợ và chăm sóc khách hàng	15.425
35	Lai Châu	424.149	72	Ban Quản lý dự án đầu tư và xây dựng ngành BHHH	167.742
36	Lạng Sơn	1.866.775	73	Trung tâm Truyền thông	113.251
37	Lào Cai	1.264.271	74	Ban Quản lý các dự án CNTT	4.978